

NITRONIC** 60

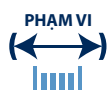
► Đặc điểm chính

Chống mài mòn
Chống hao mòn

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NITRONIC** 60 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



**Tên thương mại của AK Steel

Nitronic 60 còn được gọi là Alloy 218, HPA 50.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5848 ASTM A580	UNS S21800 AWS 166	Chống mài mòn Chống hao mòn	Thân van Chốt Cọ Vòng bi con lăn Trục bơm và vòng Ổng lót ren Chỉ tiết vận chặt
C	–	0.10				
Si	3.50	4.50				
Mn	7.00	9.00				
Ni	8.00	9.00				
Cr	16.00	18.00				
S	–	0.03				
P	–	0.04				
Mo	–	0.75				
N	0.08	0.18				
Cu	–	0.75				
Fe	Bal					

Khối lượng riêng	7.6 g/cm³	0.28 lb/in³
Điểm nóng chảy	1375°C	2500°F
Hệ số giãn nở	15.8 µm/m °C (21 – 200°C)	8.810 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	69 kN/mm²	10008 ksi
Mô đun đàn hồi	181 kN/mm²	26200 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	1	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ dung dịch	700 – 1000	102 – 145	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1900	189 – 276	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.